TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 653/2023/LĐ-PT
Ngày: 12/6/2023
V/v Tranh chấp về quyền, lợi ích liên quan đến tiền phụ cấp.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

 Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Anh

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Út

Ông Phan Nguyên Nguyên

 Thư ký phiên tòa: Bà Hà Hoa Thiên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

 Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Bá Liệu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/LĐ-PT ngày 23/3/2023 về việc "Tranh chấp về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động".

Do bản án lao động sơ thẩm số 01/2023/LĐ-ST ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1820/2023/QĐPT-LĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 6594/2023/QĐ-PT ngày 26/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông X, sinh năm 1973; địa chỉ: 297/44 đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền được Văn phòng Công chứng Đ chứng nhận số 000492, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/01/2023).

Bị đơn: Công ty C; địa chỉ: 17/6A đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông L, sinh năm 1982; địa chỉ: 17/6A đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/5/2023)

Người đại diện theo ủy quyền của các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N và người đại diện theo ủy quyền – ông X trình bày:

Bà N vào làm việc tại Công ty C (sau đây viết tắt là Công ty C) từ năm 2000; hai bên có ký Hợp đồng lao động không xác định thời hạn vào ngày 10/8/2000, nhưng sau khi ký công ty không giao lại hợp đồng cho bà N; đến ngày 22/4/2014 các bên tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng lao động với nội dung ngoài tiền lương bà N còn được hưởng tiền phụ cấp là 900.000 đồng/tháng, bao gồm phụ cấp đắt đỏ là 550.000 đồng, phụ cấp xăng và thuê nhà là 350.000 đồng. Ngày 18/8/2020 bà N nghỉ việc theo Quyết định cho thôi việc số 72-2020-QĐ/NV-CTKY ngày 15/7/2020 nhưng đến ngày 15/10/2020 bà mới phát hiện công ty chi trả tiền phụ cấp không đúng theo Phụ lục Hợp đồng lao động đã ký; cụ thể: Năm 2015 công ty chỉ chi trả phụ cấp là 583.000 đồng/tháng và năm 2016 là 55.000 đồng/tháng, từ ngày 01/01/2017 đến ngày 17/8/2020 thì ngưng không chi trả, ngoài khoản phụ cấp chi trả còn thiếu nêu trên công ty cũng chưa chi trả phụ cấp thâm niên từ ngày 10/8/2000 đến ngày 30/12/2008. Nay bà N yêu cầu Công ty C phải thanh toán các khoản sau:

Tiền phụ cấp chi trả còn thiếu từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 là 317.000 đồng x 12 tháng = 3.804.000 đồng.

Tiền phụ cấp chi trả còn thiếu từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016 là 845.000 đồng x12 tháng = 10.140.000 đồng.

Tiền phụ cấp chưa chi trả từ ngày 01/01/2017 đến ngày 17/8/2020 là 900.000 đồng x 42,5 tháng = 38.250.000 đồng.

Tiền phụ cấp thâm niên từ ngày 10/8/2000 đến ngày 30/12/2008 là 10.800.000 đồng.

Tổng số tiền bà N yêu cầu Công ty C thanh toán là 62.994.000 đồng.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty C do bà V và ông L là người đại diện ủy quyền trình bày:

Công ty C xác định bà N vào làm việc cho công ty từ ngày 10/8/2000. Tuy nhiên đối với các Hợp đồng lao động cũng như các Phụ lục Hợp đồng lao động ký trước năm 2007 hiện không còn lưu giữ vì trước đây công ty bị ngập nước nên toàn bộ hồ sơ, tài liệu bị hư hỏng. Quá trình làm việc, công ty và bà N thỏa thuận ký các Hợp đồng lao động không xác định thời hạn số 127/T1-07 ngày 01/01/2007, số 41/T1-16 ngày 01/01/2016 và các Phụ lục Hợp đồng lao động vào các năm 2008, 2014, 2016, 2017 và 2018 để thay đổi mức lương cơ bản và tiền phụ cấp; cụ thể là các Phụ lục Hợp đồng lao động số 127/T1.08 ngày 01/01/2008; số 127/T2.08 ngày 01/02/2008; các ngày 22/4/2014, 31/12/2014, 31/12/2016, 29/12/2017 và 26/4/2018. Ngày 13/7/2020 các bên ký thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng lao động do bà N có đơn xin nghỉ việc, công ty đã chi trả phụ cấp cho bà N đúng như Hợp đồng lao động và các Phụ lục Hợp đồng lao

động đã ký nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N về việc công ty phải trả phụ cấp từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/8/2020. Riêng đối với khoản phụ cấp thâm niên công ty mới có quy định kể từ tháng 02/2008 và đã chi trả đầy đủ cùng với tiền lương hàng tháng, Công ty C đề nghị Tòa đình chỉ giải quyết yêu cầu này vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

3. Tại bản án lao động sơ thẩm số 01/2023/LĐ-ST ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp xăng xe và tiền thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/8/2000 với tổng số tiền là 52.194.000 đồng.

3.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền phụ cấp thâm niên từ tháng 02/2008 đến tháng 12/2008 do hết thời hiệu khởi kiện.

3.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại Chứng minh nhân dân và Hợp đồng lao động.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

4. Ngày 12/01/2023, nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1. Nguyên đơn yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là khoản tiền phụ cấp chi trả thiếu trong từ năm 2015 đến 2020, tổng cộng là 52.194.000 đồng và phần yêu cầu bị đình chỉ vì hết thời hiệu khởi kiện là khoản tiền về phụ cấp thâm niên từ năm 2000 đến 2008 là 10.800.000 đồng.

5.2. Bị đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật. Đơn kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung: Nguyên đơn bà N và Công ty C phát sinh quan hệ lao động từ ngày 01/8/2000 đến ngày 20/8/2020. Sau khi bà N nghỉ việc theo đơn xin nghỉ việc ngày 15/7/2020, Công ty C đã trả lương và phụ cấp cho bà N đầy đủ, do đó yêu cầu của nguyên đơn về các khoản tiền thâm niên còn thiếu là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Bản án sơ thẩm số 01/2023/LĐ-ST của Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh được tuyên vào ngày 10/01/2023. Ngày 12/01/2023, nguyên đơn kháng cáo với yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận về thời hạn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, cụ thể: Yêu cầu Công ty C chi trả khoản tiền phụ cấp còn thiếu từ tháng 01/01/2015 đến 30/12/2015 là 317.000 đồng x 12 tháng = 3.804.000 đồng; từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016 là 845.000 đồng x 12 tháng = 10.140.000 đồng; 01/01/2017 đến ngày 17/8/2020 là 900.000 đồng x 42,5 tháng = 38.250.000 đồng; Tiền phụ cấp thâm niên từ ngày 10/8/2000 đến ngày 30/12/2008 là 10.800.000 đồng.

[2.1.1] Căn cứ vào sự thừa nhận của các bên, có cơ sở xác định bà N làm việc tại Công ty C từ năm 2000 đến ngày 20/8/2020. Bà N không thừa nhận đã ký kết với Công ty C lần lượt các Hợp đồng lao động số 127/T1-07 ngày 01/01/2007 và số 41/T1-16 ngày 01/01/2016 mà khẳng định chỉ ký kết duy nhất một bản "Phụ lục hợp đồng" ngày 22/4/2014. Tuy nhiên, đối chiếu với tài liệu do bà N cung cấp là "Phụ lục hợp đồng" ngày 22/4/2014 (có ký hiệu là M1), "Đơn khởi kiện" ngày 20/11/2020 (có ký hiệu là M2) với các tài liệu bà N không thừa nhận gồm : "Hợp đồng lao động" số 41/T1-16 ngày 01/01/2016 (có ký hiệu là A2), "Phụ lục hợp đồng lao động" ngày 31/12/2014 (có ký hiệu là A5) và "Phụ lục hợp đồng" ngày 31/12/2016 (có ký hiệu là A6) thì "Kết luận giám định" số 181/C09B ngày 27/01/2022 và Văn bản số 51/C09B ngày 20/12/2022 về việc đính chính nội dung của kết luận nêu trên của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an đã xác định: *"Chữ ký, chữ viết đứng tên N dưới mục "Người lao động" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A5 và A6; chữ ký, chữ viết đứng tên N dưới mục "Người lao động" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A3 và A4; chữ ký đứng tên N dưới mục "Người lao động" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A7 và A8; chữ viết đứng tên N dưới mục "Người lao động" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên N dùng làm mẫu so sánh trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người ký và viết ra"*. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giữa bà N và Công ty C có ký kết Hợp đồng lao động và các Phụ lục Hợp đồng lao động do phía bà N và Công ty C cung cấp đã được được giám định. Thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng lao động số 41/T1-16 ngày 01/01/2016 và các Phụ lục Hợp đồng lao động phù hợp với các Điều 15, 24, 25 và 102 của Bộ luật Lao động năm 2012 nên hợp đồng trên phát sinh hiệu lực và ràng buộc các bên có nghĩa vụ thực hiện.

[2.1.2] Bà N đã nghỉ việc tại Công ty C theo Quyết định số 72-2020-QĐ-CTKY ngày 15/7/2020 do có đơn xin nghỉ việc và được Công ty C đồng ý.

[2.1.3] Về khoản tiền trợ cấp Bà N cho rằng Công ty C không trả đầy đủ khoản tiền phụ cấp đắt đỏ và phụ cấp xăng xe, thuê nhà theo Phụ lục hợp đồng ký kết ngày 22/4/2014.

Xét các phụ lục hợp đồng quy định về các khoản trợ cấp do bà N và Công ty C cung cấp và đã được giám định là đều do bà N ký kết gồm:

- Phụ lục Hợp đồng lao động ngày 22/4/2014 (bút lục 47) thể hiện mức phụ cấp là 900.000 đồng/tháng, bao gồm phụ cấp đắt đỏ 550.000 đồng, phụ cấp xăng xe 350.000 đồng, được áp dụng từ ngày 26/4/2014. (1)

- Phụ lục Hợp đồng lao động ngày 31/12/2014 (bút lục 48) thể hiện mức phụ cấp là 583.000 đồng/tháng, bao gồm phụ cấp đắt đỏ 233.000 đồng, phụ cấp xăng xe 350.000 đồng, được áp dụng từ ngày 01/01/2015.(2)

- Hợp đồng lao động số 41/T1-16 ngày 01/01/2016 (bút lục 42 đến 44), phụ cấp thâm niên 25.000 đồng/năm, không có phụ cấp đắt đỏ và xăng xe, được áp dụng từ ngày 01/01/2016.

- Phụ lục Hợp đồng lao động ngày 31/12/2016 (bút lục 49) thì mức phụ cấp đắt đỏ là 87.500 đồng/tháng, được áp dụng từ ngày 01/01/2017. (3)

- Phụ lục Hợp đồng lao động ngày 29/12/2017 (bút lục 50) thể hiện không có phụ cấp, được áp dụng từ ngày 01/01/2018.(4)

- Phụ lục Hợp đồng lao động ngày 26/4/2018 (bút lục 51) thể hiện không có phụ cấp, được áp dụng từ ngày 01/5/2018. (5)

Đối chiếu với bảng thanh toán tiền lương, danh sách tiền lương chuyển khoản qua ngân hàng do bị đơn cung cấp và được nguyên đơn thừa nhận thể hiện bị đơn đã chi trả phụ cấp đắt đỏ và xăng xe: năm 2015 theo phụ lục hợp đồng (2); năm 2017 phù hợp với phụ lục hợp đồng (3). Riêng đối với các năm 2016, 2018, 2019 và 2020 thì Hợp đồng lao động năm 2016 và các Phụ lục Hợp đồng lao động còn lại các bên không thỏa thuận tiền phụ cấp đắt đỏ và xăng xe, do đó bị đơn không có nghĩa vụ phải thanh toán các khoản phụ cấp này theo yêu cầu của nguyên đơn. Việc nguyên đơn căn cứ vào Phụ lục Hợp đồng lao động ký ngày 22/4/2014 (1) để yêu cầu bị đơn chi trả tiền phụ cấp còn thiếu từ năm 2015 đến tháng 8/2020 là không có cơ sở, bởi lẽ Phụ lục Hợp đồng lao động này đã được thay thế và thực hiện bởi Hợp đồng lao động số 41/T1-16 ngày 01/01/2016 và các Phụ lục Hợp đồng lao động mà nguyên đơn đã ký kết.Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận đối với yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.1.4] Về yêu cầu trả khoản tiền phụ cấp thâm niên từ ngày 10/8/2000 đến ngày 30/12/2008:

Tại cấp sơ thẩm, Công ty C có đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu này của bà N và đình chỉ giải quyết do hết thời hiệu khởi kiện.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 202 của Bộ luật Lao động năm 2012: *"Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm"*

Xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn đều cho rằng bà N phải được chi trả tiền phụ cấp thâm niên kể từ ngày 10/8/2000 (là ngày bà N bắt đầu làm việc tại Công ty C) nhưng đến năm 2009 Công ty C mới bắt đầu chi trả tiền phụ cấp thâm niên cho bà N và hứa hẹn sẽ chi trả khoản tiền phụ cấp thâm niên còn thiếu (tính từ năm 2008 trở về trước) khi bà N nghỉ việc. Tuy nhiên, thực tế khi bà N nghỉ việc thì Công ty C lại không chi trả khoản tiền này. Như vậy, xác định thời điểm quyền, lợi ích của bà N bị vi phạm là từ ngày 10/8/2000 (theo khẳng định của đại diện nguyên đơn về thời điểm bà N được chi trả tiền thâm niên) và thời điểm bà N phát hiện ra quyền, lợi ích bị vi phạm là từ tháng 01/2009.

Đối chiếu với quy định về thời hiệu được viện dẫn trên thì thời hạn cuối cùng để bà N được quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền phụ cấp thâm niên này là tháng 01/2010. Trong suốt thời gian trên, bà N không yêu cầu Công ty C cho truy lĩnh khoản tiền phụ cấp thâm niên mà đến khi nghỉ việc vào năm 2020 mới khởi kiện và cũng không chứng minh được lý do khách quan cho việc nộp đơn khởi kiện quá thời hạn. Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu của Công ty C là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu trên của nguyên đơn là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Về yêu cầu giám định lại chữ ký, chữ viết của bà N:

[2.2.1] Đại diện nguyên đơn yêu cầu giám định lại với lý do việc giám định vi phạm trình tự giám định, không lấy mẫu chữ ký và chữ viết của bà N tại thời điểm giám định. Ngoài ra, đại diện nguyên đơn cho rằng việc giám định chữ ký, chữ viết là theo yêu cầu của nguyên đơn, nhưng nguyên đơn chưa nộp tiền chi phí giám định mà đã có kết quả giám định là không khách quan vì không biết ai đã trả chi phí giám định này. Căn cứ vào hồ sơ giám định thì các mẫu cần giám định gồm bản chính: Hợp đồng lao đồng, các phụ lục hợp đồng (do phía bị đơn cung cấp); mẫu so sánh gồm: bản chính phụ lục hợp đồng ngày 22/4/2014, đơn khởi kiện ngày 20/11/2020 và bản tự khai ngày 25/01/2021 (do nguyên đơn nộp); có cơ sở để xác định các mẫu giám định và mẫu so sánh là các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thu thập theo đúng quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; yêu cầu của đại diện nguyên đơn không thuộc trường hợp giám định lại theo quy định tại khoản 5 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2.2] Về chi phí giám định chữ ký :

Tại khoản 1 Điều 36 của Luật Giám định tư pháp năm 2020 quy định : *"Người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định có trách nhiệm trả chi*

phí giám định tư pháp cho cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp theo qui định của pháp luật về giám định tư pháp ...”

Theo khoản 1 Điều 8 của Nghị Định 81/2014/NĐ-CP ngày 14/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thủ tục thanh toán chi phí giám định như sau: *“Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả giám định, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định gửi Hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí giám định theo quy định tại Khoản 2 Điều này tới cơ quan tiến hành tố tụng để làm thủ tục thanh toán.”*

Như vậy, chi phí giám định này sẽ do nguyên đơn tạm ứng và thanh toán khi có yêu cầu thanh toán của cơ quan giám định. Tuy nhiên, trong trường hợp giám định chữ ký, chữ viết của bà N thì cơ quan giám định là Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an không yêu cầu thanh toán chi phí giám định, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận kết quả giám định và không thông báo cho bà N nộp chi phí giám định là đúng.

Đối chiếu với các điều luật được viện dẫn trên, xét việc yêu cầu giám định lại của đại diện nguyên đơn là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.3] Về yêu cầu bị đơn trả lại bản sao Chứng minh nhân dân và Hợp đồng lao động:

Đại diện nguyên đơn xác định tại phiên tòa sơ thẩm đã rút yêu cầu trả lại bản sao Chứng minh nhân dân và Hợp đồng lao động của bà N, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết yêu cầu do nguyên đơn rút yêu cầu và nguyên đơn cũng không kháng cáo đối với phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và giữ nguyên phần đình chỉ đối với yêu cầu này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do hết thời hiệu và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do nguyên đơn do rút yêu là có cơ sở và phù hợp với các quy định của pháp luật. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí lao động sơ thẩm và án phí lao động phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 15, 24, 25, 102 và khoản 2 Điều 202 của Bộ luật Lao động năm 2012.

- Căn cứ vào Điều 36 của Luật Giám định Tư pháp năm 2020.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2023/LĐST ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn thanh toán tiền phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp xăng xe và tiền thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/8/2020 với tổng số tiền là 52.194.000 đồng.

1.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền phụ cấp thâm niên từ tháng 02/2008 đến tháng 12/2008 do hết thời hiệu khởi kiện.

1.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại CMND và Hợp đồng lao động.

2. Án phí lao động sơ thẩm và án phí lao động phúc thẩm: Bà N được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân quận Gò Vấp;
- Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Quỳnh Anh